KET VOCABULARY

TOPIC 20: THE NATURAL WORLD

No.	Words	Meaning
1.		không khí, cỏ, thực vật, cây cối, hoa
2.		băng, biển, bãi biển, bầu trời, ngôi sao, đảo
3.		gỗ, rừng, đồi, núi, hồ, sông, suối
4.		đông, tây, nam, bắc
5.		đất nước, vùng quê, thành phố, phố
6.		khám phá, trồng lớn lên, không gian, lửa

LIVEWORKSHEETS